

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công Ty
Cổ Phần
Thực Phẩm
Sao Ta

Digitally signed by Công Ty Cổ
Phần Thực Phẩm Sao Ta
DN: C=VN, S=SÓC TRĂNG, L=
Thành Phố Sóc Trăng, CN=Công
Ty Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:2200208753
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.03.30 15:41:44+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2023.3.0

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Số 750, Đường Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quốc Lực

Bà Nguyễn Thị Trà My

Ông Phạm Hoàng Việt

Ông Nguyễn Văn Khải

Ông Boonlap Watcharawanitchakul

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên (có đơn từ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2026)

Thành viên độc lập

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mã Ích Hưng

Ông Phạm Hoàng Việt

Bà Lê Ngọc Hương

Ông Hoàng Thanh Vũ

Ông Nguyễn Mộc Khiêm

Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện pháp luật

(bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2026)

Phó Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc (có đơn từ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2026)

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung

Ông Lý Thái Hưng

Bà Lý Thị Kim Yến

Trưởng ban

Thành viên

Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Số 750, Đường Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Mã Ích Hưng
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

2500
NH
G T
EM
LO
ET
HO

Số: 0472/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2026, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 15 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, quá trình rà soát vụ kiện chống bán phá giá đối với tôm Việt Nam khi xuất khẩu sang thị trường Mỹ do Bộ Thương mại Mỹ đang tiến hành cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày 31 tháng 01 năm 2025 ("POR 20") là chưa có kết luận cuối cùng, cũng như giai đoạn tiếp theo đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là chưa được tiến hành rà soát.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Thị Thu Sang
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Mai Hồng Hoa
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4834-2024-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.590.322.973.383	1.758.573.000.614
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.040.714.559.995	715.929.348.889
1. Tiền	111		375.362.169.739	11.329.348.889
2. Các khoản tương đương tiền	112		665.352.390.256	704.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		492.716.255.000	89.434.256.925
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	492.716.255.000	89.434.256.925
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		353.407.695.588	199.980.703.597
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	329.821.383.437	191.093.150.825
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.019.385.690	5.774.318.718
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	13.566.926.461	3.113.234.054
IV. Hàng tồn kho	140	9	620.086.591.430	711.229.580.137
1. Hàng tồn kho	141		620.086.591.430	711.229.580.137
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		83.397.871.370	41.999.111.066
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	15.623.837.527	16.262.496.742
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		67.774.033.843	25.736.614.324
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		969.488.053.515	1.085.098.436.869
I. Tài sản cố định	220		469.154.167.595	555.764.697.621
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	468.535.577.828	555.125.357.384
- Nguyên giá	222		1.310.503.496.806	1.270.209.249.358
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(841.967.918.978)	(715.083.891.974)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	618.589.767	639.340.237
- Nguyên giá	228		1.770.215.710	1.770.215.710
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.151.625.943)	(1.130.875.473)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.471.300.861	29.993.184.183
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.471.300.861	29.993.184.183
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		379.092.425.225	379.092.425.225
1. Đầu tư vào công ty con	251	6	379.092.425.225	379.092.425.225
IV. Tài sản dài hạn khác	260		117.770.159.834	120.248.129.840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	117.770.159.834	110.797.028.017
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	9.451.101.823
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.559.811.026.898	2.843.671.437.483

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.325.360.378.684	795.618.709.587
I. Nợ ngắn hạn	310		1.315.337.953.934	785.181.109.337
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	90.850.319.927	84.543.750.138
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.482.525.543	9.621.189.830
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	16.913.013.349	3.082.937.108
4. Phải trả người lao động	314		76.278.573.815	40.701.368.279
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	297.266.015.232	92.915.307.675
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	9.326.248.690	533.521.812
7. Vay ngắn hạn	320	17	810.837.191.170	519.829.001.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	10.384.066.208	33.954.033.495
II. Nợ dài hạn	330		10.022.424.750	10.437.600.250
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	630.000.000	635.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	9.392.424.750	9.802.600.250
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.234.450.648.214	2.048.052.727.896
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	2.234.450.648.214	2.048.052.727.896
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		653.888.890.000	653.888.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		653.888.890.000	653.888.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		593.681.126.002	593.681.126.002
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		986.880.632.212	800.482.711.894
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		637.900.285.292	592.206.786.295
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		348.980.346.920	208.275.925.599
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.559.811.026.898	2.843.671.437.483



Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Tô Minh Chàng
Kế toán trưởng



Mã Ích Hưng
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm nay	Năm trước
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	5.476.753.329.939	4.876.840.704.399
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	3.557.247.097	7.367.007.130
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.473.196.082.842	4.869.473.697.269
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	4.742.598.559.436	4.460.223.052.145
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		730.597.523.406	409.250.645.124
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	131.682.172.657	100.853.267.827
7. Chi phí tài chính	22	26	38.757.166.875	31.239.408.850
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.667.662.186	12.566.372.114
8. Chi phí bán hàng	25	27	388.946.297.058	211.569.152.680
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	62.145.764.195	60.218.235.912
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		372.430.467.935	207.077.115.509
11. Thu nhập khác	31		1.426.253.127	247.138.047
12. Chi phí khác	32		135.948.144	89.014.223
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.290.304.983	158.123.824
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		373.720.772.918	207.235.239.333
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	15.289.324.175	3.696.451.148
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	9.451.101.823	(4.737.137.414)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		348.980.346.920	208.275.925.599




Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Tô Minh Chẳng
Kế toán trưởng





Mã Ích Hưng
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	373.720.772.918	207.235.239.333
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	02	133.559.187.991	135.467.670.325
Các khoản dự phòng	03	(410.175.500)	1.356.267.500
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.002.823.298	(2.814.316.233)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(77.066.679.007)	(38.946.957.398)
Chi phí lãi vay	06	26.667.662.186	12.566.372.114
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	459.473.591.886	314.864.275.641
Thay đổi các khoản phải thu	09	(205.691.933.743)	(57.126.927.719)
Thay đổi hàng tồn kho	10	91.142.988.707	1.384.260.158
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	244.706.913.830	56.858.383.881
Thay đổi chi phí trả trước	12	(6.334.472.602)	43.596.520.488
Tiền lãi vay đã trả	14	(26.482.896.456)	(12.446.119.561)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.696.451.148)	(2.641.437.225)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(55.374.615.889)	(48.485.431.657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	499.743.124.585	296.003.524.006
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.412.590.857)	(57.944.494.573)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.174.242.425	202.693.603
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(411.236.255.000)	(122.834.736.925)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.954.256.925	297.207.999.173
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	72.934.868.627	43.072.518.067
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(335.585.477.880)	159.703.979.345



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	434.782.693.683	754.056.290.945
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(143.774.503.513)	(797.705.968.880)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(130.774.778.000)	(130.774.778.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	160.233.412.170	(174.424.455.935)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	324.391.058.875	281.283.047.416
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	715.929.348.889	431.677.642.136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	394.152.231	2.968.659.337
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.040.714.559.995	715.929.348.889

Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu

Tô Minh Chẳng
Kế toán trưởng



Mã Ích Hưng
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng (nay là Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ) và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng (nay là Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Cần Thơ) cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là FMC từ ngày 07 tháng 12 năm 2006.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 750, Đường Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.719 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.071 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện phát sinh trong năm và tới ngày báo cáo tài chính riêng này ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty

Thuế đối ứng

Ngày 02 tháng 4 năm 2025, Tổng thống Hoa Kỳ Donald J. Trump đã ký Sắc lệnh hành pháp áp đặt mức thuế 46% đối với hàng hóa mà Hoa Kỳ nhập khẩu từ Việt Nam. Từ ngày 05 tháng 4 năm 2025 đến ngày 06 tháng 8 năm 2025, Tổng thống Trump và Chính quyền Hoa Kỳ đã áp dụng lệnh tạm hoãn áp đối với việc áp dụng thuế Đối ứng đối với hàng hóa nhập khẩu vào Hoa Kỳ từ một số đối tác thương mại (trong đó có Việt Nam), theo đó mức thuế suất áp dụng là 10%.

Ngày 31 tháng 7 năm 2025, Chính quyền Hoa Kỳ đã ban hành một Sắc lệnh Hành pháp mới để tiếp tục điều chỉnh chính sách Thuế đối ứng áp dụng đối với một số đối tác thương mại (bao gồm Việt Nam), nâng mức thuế áp dụng lên 20% áp dụng từ ngày 07 tháng 8 năm 2025 cho đến khi Hiệp định Thương mại song phương giữa Hoa Kỳ và Việt Nam được ký kết.

Ngày 20 tháng 02 năm 2026, Tòa án tối cao Mỹ ra phán quyết bác bỏ mức thuế quan từ 10 - 50% mà Tổng thống Donald Trump áp đặt với tất cả hàng hóa nhập khẩu vào Mỹ. Ngay sau phán quyết của Tòa án tối cao, Tổng thống Trump đã ký một sắc lệnh hành pháp bãi bỏ một loạt sắc lệnh thuế quan với nhiều nước dựa trên IEEPA. Tuy nhiên ông cũng tuyên bố sẽ áp thuế 10% đối với hầu hết hàng hóa nhập khẩu vào Mỹ trong 150 ngày, miễn trừ cho một số mặt hàng nhất định bao gồm khoáng sản, kim loại và sản phẩm năng lượng thiết yếu.

Diễn biến kết quả kỳ rà soát thuế chống bán phá giá POR 19

Ngày 05 tháng 6 năm 2025, Bộ Thương mại Mỹ đã công bố “Kết quả sơ bộ, thông báo ý định hủy bỏ một phần và quyết định hủy bỏ cuối cùng một phần trong đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá năm 2023-2024” đối với một số sản phẩm tôm nước ấm đông lạnh có xuất xứ từ Việt Nam trong giai đoạn rà soát từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 (“POR 19”). Theo thông báo này, hai bị đơn bắt buộc chịu mức thuế suất dự kiến lần lượt là 35,29% và 0%, Công ty nằm trong danh sách các Công ty chịu thuế suất riêng biệt dự kiến 35,29%.

Ngày 17 tháng 02 năm 2026, Bộ Thương mại Mỹ đã công bố kết quả cuối cùng cho giai đoạn rà soát POR 19. Theo đó, hai bị đơn bắt buộc phải chịu chung mức thuế suất là 25,76%. Đối với nhóm doanh nghiệp đủ điều kiện hưởng mức thuế suất riêng biệt nhưng không bị kiểm tra bắt buộc (bao gồm Công ty), mức thuế suất áp dụng là 4,58%.

Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định môi trường thương mại quốc tế, đặc biệt là thị trường Mỹ, tiếp tục tiềm ẩn nhiều biến động và rủi ro thuế quan. Các chính sách phòng vệ thương mại có thể thay đổi theo từng kỳ rà soát, chịu ảnh hưởng lớn từ yếu tố chính sách, pháp lý và diễn biến cung – cầu toàn cầu, qua đó có thể tác động đáng kể đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đang thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của các vấn đề này đối với hoạt động của Công ty đồng thời xây dựng các chính sách để ứng phó với những thay đổi về thuế quan này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Cần Thơ	51,54%	51,54%	Chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Cần Thơ	99,10%	100%	Nuôi trồng thủy sản

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Xí nghiệp nuôi thủy sản Xuân Phú	Thửa đất Số 1, Tờ bản đồ Số 13 tại ấp Tân Nam, Phường Vĩnh Phước, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Tin An	Lô N, Khu công nghiệp An Nghiệp, Xã An Ninh, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Nam An (FIMEX VN)	Số 750, Đường Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Sao Ta	Lô K, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Phường Sóc Trăng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con trong một báo cáo khác. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng này với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước);
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200; và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán các loại hàng tồn kho còn lại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	03 - 15
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị quản lý	03 - 07
Khác	04 - 10

Trong đó, đối với những tài sản phục vụ nuôi tôm, chi phí khấu hao hàng năm được phân bổ vào giá thành tôm nuôi tương ứng với mỗi vụ nuôi tôm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 39 đến 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 06 năm. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, bảo hiểm xe ô tô, công cụ và dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo trì tài sản cố định và chi phí cải tạo ao.

Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:

- Tiền thuê đất đã được trả trước theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng (nay là Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ); và
- Giá trị quyền sử dụng đất khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

Chi phí bảo hiểm xe ô tô được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được bảo hiểm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều năm tài chính;
- Chi phí bảo trì tài sản cố định, là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản; và
- Chi phí cải tạo ao.

Các chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trong đó, đối với những khoản chi phí trả trước phục vụ nuôi tôm, chi phí phân bổ hàng năm được phân bổ vào giá thành tôm nuôi tương ứng với mỗi vụ nuôi tôm.

Các khoản phải trả

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo phải trích trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Cổ tức chỉ được chi trả khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có quyết định chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

Lãi và cổ tức

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.183.299.724	1.064.617.850
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	373.178.870.015	10.264.731.039
Các khoản tương đương tiền (i)	665.352.390.256	704.600.000.000
	1.040.714.559.995	715.929.348.889

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và lãi suất là 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,4%/năm đến 4,75%/năm).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	492.716.255.000	-	89.434.256.925	-
	492.716.255.000	-	89.434.256.925	-
b) Dài hạn				
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An (ii)	180.400.000.000	-	180.400.000.000	-
Công ty TNHH Vĩnh Thuận (ii)	198.692.425.225	-	198.692.425.225	-
	379.092.425.225	-	379.092.425.225	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty với kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng đến 12 tháng và lãi suất từ 3,4%/năm đến 6,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,5% đến 4,6%/năm).

- (ii) Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại các Công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 01. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

Tình hình hoạt động của công ty con trong năm như sau:

	Năm nay		Năm trước	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Hoạt động kinh doanh có lãi		Hoạt động kinh doanh có lãi	
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Hoạt động kinh doanh có lãi		Hoạt động kinh doanh có lãi	

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 29.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Mazzetta Company, LLC	144.181.396.713	29.287.044.087
Kangamiut Seafood A/S	35.203.950.000	-
Kyokuyo Co.,Ltd	30.153.513.098	47.928.427.170
Amanda Seafood Private Limited	27.683.603.970	53.454.802.448
Khác	92.598.919.656	60.422.877.120
	329.821.383.437	191.093.150.825

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các Ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 17.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng tiền hàng ủy thác xuất khẩu	7.118.499.317	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.097.239.201	2.889.674.156
Chi hộ	158.844.919	151.699.651
Tạm ứng cho nhân viên	184.623.169	68.940.213
Khác	7.719.855	2.920.034
	13.566.926.461	3.113.234.054

Trong đó: Số dư với các bên liên quan **6.719.855** **1.920.034**
 (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Thành phẩm	517.797.732.634	-	363.955.921.213	-
Hàng gửi đi bán	12.940.833.566	-	113.725.840.427	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.083.089.245	-	85.264.224.915	-
Nguyên vật liệu	42.267.970.215	-	87.356.391.453	-
Công cụ, dụng cụ và bao bì	18.936.645.111	-	26.794.081.293	-
Hàng mua đang đi đường	2.060.320.659	-	34.133.120.836	-
	620.086.591.430	-	711.229.580.137	-

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 17.

00
 ANI
 TN
 OAP
 TT
 AM
 CH

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	15.375.150.577	15.628.245.084
Bảo hiểm xe ô tô	248.686.950	634.251.658
	<u>15.623.837.527</u>	<u>16.262.496.742</u>
b. Dài hạn		
Quyền sử dụng đất	90.711.197.946	68.066.959.564
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	19.837.687.392	32.209.369.791
Chi phí bảo trì tài sản cố định	7.131.374.280	10.151.943.637
Chi phí cải tạo ao	89.900.216	368.755.025
	<u>117.770.159.834</u>	<u>110.797.028.017</u>



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	539.069.231.742	641.590.593.131	65.996.539.046	12.619.169.540	10.933.715.899	1.270.209.249.358
Tăng do mua sắm	-	5.150.349.591	5.704.276.997	410.650.000	283.331.000	11.548.607.588
Xây dựng cơ bản hoàn thành	20.452.279.652	-	-	-	-	20.452.279.652
Khác	14.900.515.397	-	-	-	297.252.418	15.197.767.815
Thanh lý	-	(679.872.370)	(6.224.535.237)	-	-	(6.904.407.607)
Số dư cuối năm	574.422.026.791	646.061.070.352	65.476.280.806	13.029.819.540	11.514.299.317	1.310.503.496.806
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	236.990.103.139	415.288.701.672	46.433.276.509	10.698.490.668	5.673.319.986	715.083.891.974
Khấu hao trong năm	65.855.409.907	59.564.196.293	6.656.959.117	630.100.255	831.771.949	133.538.437.521
Thanh lý	-	(679.872.370)	(5.974.538.147)	-	-	(6.654.410.517)
Số dư cuối năm	302.845.513.046	474.173.025.595	47.115.697.479	11.328.590.923	6.505.091.935	841.967.918.978
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	<u>302.079.128.603</u>	<u>226.301.891.459</u>	<u>19.563.262.537</u>	<u>1.920.678.872</u>	<u>5.260.395.913</u>	<u>555.125.357.384</u>
Tại ngày cuối năm	<u>271.576.513.745</u>	<u>171.888.044.757</u>	<u>18.360.583.327</u>	<u>1.701.228.617</u>	<u>5.009.207.382</u>	<u>468.535.577.828</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 432.524.435.673 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 382.642.595.487 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 175.365.378.030 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 212.192.605.337 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 17.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm và cuối năm	1.085.118.900	685.096.810	1.770.215.710
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	445.778.663	685.096.810	1.130.875.473
Hao mòn trong năm	20.750.470	-	20.750.470
Số dư cuối năm	466.529.133	685.096.810	1.151.625.943
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	639.340.237	-	639.340.237
Tại ngày cuối năm	618.589.767	-	618.589.767

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 685.096.810 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 685.096.810 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Kyokuyo Company Limited	55.572.705.892	36.291.125.772
Công ty TNHH Bao Bì Xuất khẩu và Thương mại Vạn Thành	5.100.976.350	4.886.182.138
Công ty Cổ phần Hạnh Minh Thi - Long An	2.859.011.834	2.632.869.090
Khác	27.317.625.851	40.733.573.138
	90.850.319.927	84.543.750.138

Trong đó: Số dư với các bên liên quan
(chi tiết tại Thuyết minh số 29)

1.193.218.501

3.140.105.271

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số tăng trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.369.169.560	27.687.216.987	27.449.876.973	1.606.509.574
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.696.451.148	15.289.324.175	1.696.451.148	15.289.324.175
Các khoản thuế khác và phải nộp khác	17.316.400	7.392.958.309	7.393.095.109	17.179.600
	3.082.937.108	50.369.499.471	36.539.423.230	16.913.013.349

12
HI
NG
ỀM
3L
TỆ
HO

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuế chống bán phá giá (i)	281.983.193.315	84.623.682.545
Chi phí kiểm mẫu	6.409.611.000	-
Chi phí thuế đối ứng	1.935.978.425	-
Chi thường hiệu quả nuôi tôm	1.511.000.000	3.200.000.000
Chi phí tôm nguyên liệu	378.490.000	1.183.012.000
Khác	5.047.742.492	3.908.613.130
	297.266.015.232	92.915.307.675

- (i) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá được áp dụng khi Công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ. Khoản chi phí này được Công ty ước tính và tạm trích trước vào chi phí trong từng năm tương ứng với giá trị và thời gian các lô hàng xuất khẩu tôm vào thị trường này, chi tiết lũy kế trích trước đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	<u>Số dư thuế dự phòng</u> VND
Cho kỳ từ ngày 01/02/2023 đến ngày 31/01/2024	41.511.637.263
Cho kỳ từ ngày 01/02/2024 đến ngày 31/12/2025	240.471.556.052
	281.983.193.315

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024, Công ty đang trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá theo thuế suất 4,58%, là thuế suất theo kết quả cuối cùng từ Bộ Thương mại Mỹ cho giai đoạn rà soát từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 ("POR 19"), được công bố ngày 17 tháng 02 năm 2026.

Cho giai đoạn từ 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày kết thúc năm tài chính này, thuộc kỳ rà soát thuế chống bán phá giá do Bộ Thương mại Mỹ đang tiến hành cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày 31 tháng 01 năm 2025 ("POR 20") và chưa có kết luận cuối cùng, cũng như giai đoạn tiếp theo đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Bộ Thương mại Mỹ chưa tiến hành rà soát. Căn cứ trên thực tế tình hình áp đặt thuế quan của chính quyền Mỹ và diễn biến kết quả vụ kiện thuế chống bán phá giá kỳ POR 19, Ban Giám đốc đánh giá tình hình thuế quan tiềm ẩn mức độ rủi ro cao, biến động liên tục và khó lường trước, Công ty đang trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá với số tiền là 240.471.556.052 VND theo thuế suất tham chiếu dựa trên lịch sử các kỳ POR trước đây.

Cho giai đoạn chưa có kết luận sau cùng về thuế suất thuế chống bán phá giá từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày kết thúc năm tài chính này, trong trường hợp giả định thay đổi $\pm 1\%$ so với thuế suất chống bán phá giá mà Công ty đang áp dụng và giả định các yếu tố khác không thay đổi, chi phí thuế chống bán phá giá ước tính sẽ tăng hoặc giảm khoảng 21,5 tỷ VND, theo đó lợi nhuận trước thuế của Công ty cũng sẽ biến động tăng hoặc giảm một khoản tương ứng.

Ngành thủy sản Việt Nam, đặc biệt là mặt hàng tôm xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ, thường xuyên chịu tác động của các biện pháp phòng vệ thương mại (chống bán phá giá) do Bộ Thương mại Hoa Kỳ áp dụng qua từng kỳ rà soát hành chính. Do đó, Công ty đánh giá rằng tỷ lệ thuế suất mà Công ty đang áp dụng hiện nay cho kỳ POR 20 cũng như giai đoạn tiếp theo đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 phản ánh phù hợp tình hình cạnh tranh về giá của mặt hàng tôm nước ấm đông lạnh có xuất xứ từ Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Mỹ và môi trường thương mại quốc tế, đặc biệt là thị trường Mỹ, tiếp tục tiềm ẩn nhiều biến động. Khoản thuế phải nộp và chi phí thuế liên quan sẽ được điều chỉnh phù hợp theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ trong thời gian tới.

0-002
 TÍNH
 Y TNH
 TOÁN
 TTE
 NAM
 CHI

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An tiền hàng xuất khẩu ủy thác	7.118.499.317	-
Khác	2.207.749.373	533.521.812
	9.326.248.690	533.521.812
b. Dài hạn		
Ký quỹ	630.000.000	635.000.000
	630.000.000	635.000.000
Trong đó: Số dư với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	7.125.497.888	7.305.238

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND	Trong năm		Số cuối năm VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng (i)	378.430.000.000	1.987.587.900.000	2.023.241.000.000	342.776.900.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng (ii)	141.399.001.000	1.814.786.204.528	1.631.885.895.243	324.299.310.285
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (iii)	-	230.702.987.096	86.942.006.211	143.760.980.885
	519.829.001.000	4.033.077.091.624	3.742.068.901.454	810.837.191.170

(i) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 043/25/HDHM/ST/CRC1 ngày 19 tháng 06 năm 2025 có thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thanh toán các hoạt động khác có liên quan. Thời hạn và lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn cho vay tối đa 06 tháng. Lãi vay được trả hàng tháng và gốc vay được trả vào ngày đáo hạn theo từng lần nhận nợ. Khoản vay và các nghĩa vụ tín dụng khác của Công ty được đảm bảo bởi:

- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất (Thuyết minh số 11);
- Hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty tại Lô B, khu Công nghiệp An Nghiệp (Thuyết minh số 9); và
- Quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng thương mại (Thuyết minh số 7).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 342.776.900.000 VND và áp dụng lãi suất từ 2,4%/năm đến 4,5%/năm.

(ii) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Sóc Trăng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 44046/2025-HDCVTHM/NHCT822-FIMEXVN ngày 10 tháng 10 năm 2025 có thời hạn đến hết ngày 10 tháng 10 năm 2026. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thanh toán các hoạt động khác có liên quan. Thời hạn và lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn cho vay tối đa 06 tháng. Lãi vay được trả hàng tháng và gốc vay được trả vào ngày đáo hạn theo từng lần nhận nợ. Khoản vay và các nghĩa vụ tín dụng khác (bao gồm L/C và các khoản bảo lãnh) được đảm bảo bởi:

- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất (Thuyết minh số 11);
- Hàng thủy sản tồn kho luân chuyển tại kho Công ty, nhà máy Tin An, nhà máy Sao Ta (Thuyết minh số 9).



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 324.299.310.285 VND và áp dụng lãi suất là 4%/năm.

- (iii) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 002/2025/677911/HĐTD ngày 28 tháng 10 năm 2025 có thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành LC. Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng và gốc vay được trả vào ngày đáo hạn theo từng lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty ngoại trừ các tài sản đã dùng thế chấp cho các ngân hàng khác như trình bày tại Thuyết minh số 9 và Thuyết minh số 7. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 143.760.980.885 VND và áp dụng lãi suất là 3,8%/năm.

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	33.954.033.495	50.483.782.882
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	31.804.648.602	31.955.682.270
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	(55.374.615.889)	(48.485.431.657)
Số dư cuối năm	10.384.066.208	33.954.033.495

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư khoản dự phòng phải trả dài hạn với số tiền 9.392.424.750 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 9.802.600.250 VND) là liên quan đến khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 4.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Số dư đầu năm trước	653.888.890.000	593.681.126.002	754.940.246.565	2.002.510.262.567
Lợi nhuận trong năm	-	-	208.275.925.599	208.275.925.599
Chia cổ tức	-	-	(130.777.778.000)	(130.777.778.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(31.955.682.270)	(31.955.682.270)
Số dư cuối năm trước	653.888.890.000	593.681.126.002	800.482.711.894	2.048.052.727.896
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Số dư đầu năm nay	653.888.890.000	593.681.126.002	800.482.711.894	2.048.052.727.896
Lợi nhuận trong năm	-	-	348.980.346.920	348.980.346.920
Chia cổ tức (i)	-	-	(130.777.778.000)	(130.777.778.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(31.804.648.602)	(31.804.648.602)
Số dư cuối năm nay	653.888.890.000	593.681.126.002	986.880.632.212	2.234.450.648.214

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT.25 ngày 24 tháng 4 năm 2025, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2024 bằng tiền theo tỷ lệ 20%/mệnh giá (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu) với ngày đăng ký cuối cùng là ngày 15 tháng 5 năm 2025.
- (ii) Phản ánh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025.



Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.388.889	65.388.889
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.388.889	65.388.889
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.388.889	65.388.889
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.388.889	65.388.889

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 26 ngày 06 tháng 3 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 653.888.890.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	246.846.780.000	37,75	246.846.780.000	37,75
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	162.818.330.000	24,90	162.818.330.000	24,90
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	80.890.000.000	12,37	80.890.000.000	12,37
Cổ đông khác	163.333.780.000	24,98	163.333.780.000	24,98
Tổng cộng	653.888.890.000	100,00	653.888.890.000	100,00

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ Fair Trade (VND)	18.967.503	-
Quỹ Fair Trade (USD)	309.365	133.964

Phản ánh khoản tiền gửi ngân hàng thuộc quỹ Fair Trade mà Công ty thực hiện mở tài khoản và quản lý căn cứ theo thỏa thuận uỷ quyền với Đội quản lý Quỹ Fair Trade đại diện cho nhân viên Công ty.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	13.954.602	149.093
Yên Nhật (JPY)	257.247	228.520
Euro (EUR)	6.423	134

Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	3.526.218.923	2.228.447.447
Trên 1 năm đến 5 năm	13.766.077.878	9.921.926.060
Trên 5 năm	97.138.921.015	84.394.366.311
	114.431.217.816	96.544.739.817

Các khoản thuê hoạt động này phản ánh các hợp đồng thuê đất của Công ty.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng thủy sản (i)	5.476.594.329.939	4.876.747.704.399
Cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu	159.000.000	93.000.000
	5.476.753.329.939	4.876.840.704.399

Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại	3.542.470.375	7.178.309.750
Giảm giá hàng bán	14.776.722	188.697.380
	3.557.247.097	7.367.007.130

Trong đó: Giao dịch với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	40.245.684.000	13.858.939.000
--	-----------------------	-----------------------

(i) Cơ cấu doanh thu bán hàng thủy sản theo khu vực thị trường của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán nội địa	839.253.859.302	773.280.880.882
Doanh thu bán xuất khẩu	4.637.340.470.637	4.103.466.823.517
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thị trường Mỹ</i>	<i>1.871.303.015.059</i>	<i>1.309.267.687.314</i>
<i>Thị trường Nhật</i>	<i>1.469.695.358.447</i>	<i>1.588.088.494.621</i>
<i>Thị trường Anh</i>	<i>136.017.596.898</i>	<i>190.966.581.280</i>
<i>Thị trường khác</i>	<i>1.160.324.500.233</i>	<i>1.015.144.060.302</i>
	5.476.594.329.939	4.876.747.704.399

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng thủy sản	4.742.439.559.436	4.460.130.052.145
Giá vốn dịch vụ ủy thác xuất khẩu	159.000.000	93.000.000
	4.742.598.559.436	4.460.223.052.145

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.883.496.786.615	3.583.508.012.772
Chi phí nhân công	618.814.262.926	562.558.061.621
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	133.559.187.991	135.467.670.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.952.251.092	187.194.078.987
Chi phí khác bằng tiền	383.743.800.954	182.433.219.865
	5.187.566.289.579	4.651.161.043.570

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	55.539.738.985	62.109.004.032
Cổ tức được chia	36.080.000.000	21.648.000.000
Lãi tiền gửi, cho vay	40.062.433.672	17.096.263.795
	131.682.172.657	100.853.267.827

Trong đó: Giao dịch với các bên liên quan **36.080.000.000** **23.812.054.795**
(chi tiết tại Thuyết minh số 29)

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	26.667.662.186	12.566.372.114
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.089.504.689	18.673.036.736
	38.757.166.875	31.239.408.850

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	97.060.965.942	116.978.984.675
Chi phí thuế chống bán phá giá (i)	192.786.350.285	46.191.935.873
Chi phí thuế chống trợ cấp (ii)	40.795.981.113	6.869.750.414
Chi phí khấu hao	5.724.419.434	6.102.541.501
Chi phí hoa hồng	2.548.118.933	1.394.242.444
Chi phí nhân viên	4.493.467.655	4.249.758.561
Khác	45.536.993.696	29.781.939.212
	388.946.297.058	211.569.152.680
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	40.648.760.651	36.060.036.666
Thuế và phí	7.331.417.710	6.563.707.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.133.115.459	3.886.473.576
Chi phí khấu hao và hao mòn	417.603.023	768.164.216
Khác	10.614.867.352	12.939.853.475
	62.145.764.195	60.218.235.912

- (i) Phản ánh chi phí thuế chống bán phá giá được trích trước như chi tiết tại Thuyết minh số 15.
(ii) Phản ánh chi phí thuế chống trợ cấp với thuế suất 2,84% áp dụng khi Công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo quy định của Bộ Thương mại Mỹ về thuế chống trợ cấp.

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.289.324.175	3.696.451.148
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	9.451.101.823	(4.737.137.414)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.740.425.998	(1.040.686.266)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	373.720.772.918	207.235.239.333
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	201.728.214.289	51.290.170.308
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.943.822.259	3.918.796.186
- Các khoản chênh lệch tạm thời	198.784.392.030	47.371.374.122
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	36.080.000.000	21.648.000.000
- Thu nhập không chịu thuế	36.080.000.000	21.648.000.000
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	539.368.987.207	236.877.409.641
Thu nhập được miễn thuế	387.932.212.857	200.160.036.208
Thu nhập được ưu đãi thuế 10%	149.980.306.948	36.470.235.386
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	1.456.467.402	247.138.047
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.289.324.175	3.696.451.148

Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn (bao gồm Nhà máy Thủy sản Tin An, Nhà máy Thủy sản Sao Ta và Xí nghiệp nuôi thủy sản Xuân Phú), Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong suốt thời gian hoạt động; và
- Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn (bao gồm Văn phòng Công ty và Nhà máy Thủy sản Nam An), Công ty được hưởng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Thu nhập phát sinh từ các hoạt động kinh doanh còn lại của Công ty chịu thuế suất thông thường 20%.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ tối cao/Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn, Công ty trong cùng tập đoàn PAN
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Công ty con
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Công ty con
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	Công ty trong cùng tập đoàn PAN
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng tập đoàn PAN
Công ty Cổ phần phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty trong cùng tập đoàn PAN
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng tập đoàn PAN

12
HI
NG
EM
LI
ET
40

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.245.684.000	13.858.939.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	37.977.740.000	9.197.316.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	2.267.944.000	4.661.623.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	341.964.457.489	411.258.691.319
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	315.596.548.100	376.690.314.350
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	24.282.187.005	28.260.069.656
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	1.190.501.550	5.810.628.600
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	255.922.222	268.954.955
Công ty Cổ phần phân phối Hàng tiêu dùng PAN	86.666.667	-
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	52.631.945	228.723.758
Chia cổ tức	98.111.022.000	98.111.022.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	49.369.356.000	49.369.356.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	32.563.666.000	32.563.666.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	16.178.000.000	16.178.000.000
Cổ tức được chia	36.080.000.000	21.648.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	36.080.000.000	21.648.000.000
Thu hộ ủy thác	804.695.319.758	385.593.135.462
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	804.695.319.758	385.593.135.462
Chi hộ ủy thác	122.066.111.153	18.627.937.785
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	122.066.111.153	18.627.937.785
Nhận chi hộ	332.648.400	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	332.648.400	-
Thu hồi tiền cho vay	-	217.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	217.000.000.000
Lãi cho vay	-	2.164.054.795
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	2.164.054.795

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khác	6.719.855	1.920.034
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	6.719.855	1.920.034
Phải trả người bán ngắn hạn	1.193.218.501	3.140.105.271
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	859.980.000	2.598.400.000
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	276.396.000	290.471.351
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	56.842.501	251.233.920
Phải trả ngắn hạn khác	7.125.497.888	7.305.238
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	7.125.497.888	7.305.238

Thu nhập gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

Họ và tên	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Hồ Quốc Lực	2.027.194.000	1.994.503.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	544.000.000	544.000.000
Ông Phạm Hoàng Việt	2.079.804.000	1.997.933.000
Ông Tô Minh Chăng	1.454.848.000	1.438.423.000
Ông Nguyễn Văn Khải	408.000.000	358.000.000
Ông Adisak Torsakul	-	277.000.000
Ông Boonlap Watcharawanitchakul	408.000.000	81.000.000
Bà Triệu Mai Lan	767.523.000	657.513.000
Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	862.842.000	822.631.000
Ông Lý Thái Hưng	892.240.000	746.975.000
Bà Lý Thị Kim Yến	234.000.000	204.000.000
Ông Hoàng Thanh Vũ	1.472.744.000	1.525.161.000
Ông Mã Ích Hưng	1.171.205.000	1.178.566.000
Bà Lê Ngọc Hương	1.041.375.000	1.056.753.000
Ông Nguyễn Mộc Khiêm	1.120.807.000	466.291.000
	14.484.582.000	13.348.749.000

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 458.438.000 VND (2024: 852.385.277 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 6.097.239.201 VND (năm 2024: 2.889.674.156 VND), là số lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong năm mà chưa thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Số tiền đi vay thực thu và gốc vay thực trả trong năm

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay không bao gồm 3.598.294.397.941 VND (năm 2024: 2.544.404.285.764 VND) là số tiền thu và thanh toán các khoản vay có thời hạn dưới 3 tháng.

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng




Mã Ích Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2026



SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

AUDITED SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2025

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
BALANCE SHEET	5 - 6
INCOME STATEMENT	7
CASH FLOW STATEMENT	8 - 9
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	10 - 31

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS

The Board of Executive Officers of Sao Ta Foods Joint Stock Company (the "Company") presents this report together with the Company's separate financial statements for the year ended 31 December 2025.

THE BOARD OF DIRECTORS, THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS AND THE BOARD OF SUPERVISORS

The members of the Board of Directors, Board of Executive Officers and Board of Supervisors of the Company during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Ho Quoc Luc	Chairman
Mrs. Nguyen Thi Tra My	Vice Chairman
Mr. Pham Hoang Viet	Member (has a resignation letter dated 09 January 2026)
Mr. Nguyen Van Khai	Independence Member
Mr. Boonlap Watcharawanitchakul	Member

Board of Executive Officers

Mr. Ma Ich Hung	General Director and Legal Representative (appointed on 01 March 2026)
	Deputy General Director
Mr. Pham Hoang Viet	General Director (has a resignation letter dated 09 January 2026)
Mrs. Le Ngoc Huong	Deputy General Director
Mr. Hoang Thanh Vu	Deputy General Director
Mr. Nguyen Moc Khiem	Deputy General Director

Board of Supervisors

Mrs. Luu Nguyen Truc Dung	Head of the Board of Supervisors
Mr. Ly Thai Hung	Member
Mrs. Ly Thi Kim Yen	Member

THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Executive Officers of the Company is responsible for preparing the separate financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2025, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these separate financial statements, the Board of Executive Officers is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the separate financial statements;
- Prepare the separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the separate financial statements so as to minimize errors and frauds.

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS (Continued)

The Board of Executive Officers is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the separate financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of Executive Officers are also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Executive Officers confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these separate financial statements.

For and on behalf of the Board of Executive Officers,



Ma Ich Hung
General Director
27 March 2026

CH
ON
KI
DE
VI

No.: 0472 /VN1A-HC-BC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: The Shareholders
The Board of Directors and Board of Executive Officers
Sao Ta Foods Joint Stock Company**

We have audited the accompanying separate financial statements of Sao Ta Foods Joint Stock Company (the "Company"), prepared on 27 March 2026 as set out from page 5 to page 31, which comprise the balance sheet as at 31 December 2025, and the statement of income and statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

The Board of Executive Officers' Responsibility for the Separate Financial Statements

The Board of Executive Officers is responsible for the preparation and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as the Board of Executive Officers determines is necessary to enable the preparation of separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Executive Officers, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

30-0
NHÂN
TY T
TOÁ
OIT
T NA
HỒ

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

Opinion

In our opinion, the separate financial statements present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at 31 December 2025, and its financial performance and its cash flows for the year ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

Emphasis of Matters

We draw the reader's attention to Note 15 of the Notes to the separate financial statements. As of the date of these separate financial statements, the review process of the anti-dumping case on Vietnamese shrimp exported to the U.S. market, conducted by the U.S. Department of Commerce for the period from 01 February 2024 to 31 January 2025 ("POR 20"), has not reached a final conclusion, and the subsequent period until 31 December 2025, has not yet been reviewed.

Our audit opinion is not modified in respect of this matter.



Nguyen Tai Thu Sang
Audit Partner
Audit Practising Registration Certificate
No.1144-2023-001-1
**BRANCH OF DELOITTE VIETNAM AUDIT
COMPANY LIMITED**
27 March 2026
Ho Chi Minh City, S.R. Vietnam

Mai Hong Hoa
Auditor
Audit Practising Registration Certificate
No.4834-2024-001-1



BALANCE SHEET
As at 31 December 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		2,590,322,973,383	1,758,573,000,614
I. Cash and cash equivalents	110	5	1,040,714,559,995	715,929,348,889
1. Cash	111		375,362,169,739	11,329,348,889
2. Cash equivalents	112		665,352,390,256	704,600,000,000
II. Short-term investment	120		492,716,255,000	89,434,256,925
1. Held-to-maturity investments	123	6	492,716,255,000	89,434,256,925
III. Short-term receivables	130		353,407,695,588	199,980,703,597
1. Short-term trade receivables	131	7	329,821,383,437	191,093,150,825
2. Short-term advances to suppliers	132		10,019,385,690	5,774,318,718
3. Other short-term receivables	136	8	13,566,926,461	3,113,234,054
IV. Inventories	140	9	620,086,591,430	711,229,580,137
1. Inventories	141		620,086,591,430	711,229,580,137
V. Other short-term assets	150		83,397,871,370	41,999,111,066
1. Short-term prepayments	151	10	15,623,837,527	16,262,496,742
2. Value added tax deductibles	152		67,774,033,843	25,736,614,324
B. NON-CURRENT ASSETS	200		969,488,053,515	1,085,098,436,869
I. Fixed assets	220		469,154,167,595	555,764,697,621
1. Tangible fixed assets	221	11	468,535,577,828	555,125,357,384
- Cost	222		1,310,503,496,806	1,270,209,249,358
- Accumulated depreciation	223		(841,967,918,978)	(715,083,891,974)
2. Intangible assets	227	12	618,589,767	639,340,237
- Cost	228		1,770,215,710	1,770,215,710
- Accumulated amortisation	229		(1,151,625,943)	(1,130,875,473)
II. Long-term assets in progress	240		3,471,300,861	29,993,184,183
1. Construction in progress	242		3,471,300,861	29,993,184,183
III. Long-term financial investments	250		379,092,425,225	379,092,425,225
1. Investments in subsidiaries	251	6	379,092,425,225	379,092,425,225
IV. Other long-term assets	260		117,770,159,834	120,248,129,840
1. Long-term prepayments	261	10	117,770,159,834	110,797,028,017
2. Deferred tax assets	262		-	9,451,101,823
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		3,559,811,026,898	2,843,671,437,483

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

BALANCE SHEET (Continued)
As at 31 December 2025

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		1,325,360,378,684	795,618,709,587
I. Current liabilities	310		1,315,337,953,934	785,181,109,337
1. Short-term trade payables	311	13	90,850,319,927	84,543,750,138
2. Short-term advances from customers	312		3,482,525,543	9,621,189,830
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	14	16,913,013,349	3,082,937,108
4. Payables to employees	314		76,278,573,815	40,701,368,279
5. Short-term accrued expenses	315	15	297,266,015,232	92,915,307,675
6. Other current payables	319	16	9,326,248,690	533,521,812
7. Short-term loans and obligations under finance leases	320	17	810,837,191,170	519,829,001,000
8. Bonus and welfare funds	322	18	10,384,066,208	33,954,033,495
II. Long-term liabilities	330		10,022,424,750	10,437,600,250
1. Other long-term payables	337	16	630,000,000	635,000,000
2. Long-term provisions	342	19	9,392,424,750	9,802,600,250
D. EQUITY	400		2,234,450,648,214	2,048,052,727,896
I. Owners' equity	410	20	2,234,450,648,214	2,048,052,727,896
1. Owners' contributed capital	411		653,888,890,000	653,888,890,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		653,888,890,000	653,888,890,000
2. Share premium	412		593,681,126,002	593,681,126,002
3. Retained earnings	421		986,880,632,212	800,482,711,894
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		637,900,285,292	592,206,786,295
- Retained earnings of the current year	421b		348,980,346,920	208,275,925,599
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		3,559,811,026,898	2,843,671,437,483




Ly Thi Thu Hong
Preparer



To Minh Chang
Chief Accountant




Ma Ich Hung
General Director
27 March 2026

INCOME STATEMENT
For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	22	5,476,753,329,939	4,876,840,704,399
2. Deductions	02	22	3,557,247,097	7,367,007,130
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)	10		5,473,196,082,842	4,869,473,697,269
4. Cost of goods sold and services rendered	11	23	4,742,598,559,436	4,460,223,052,145
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		730,597,523,406	409,250,645,124
6. Financial income	21	25	131,682,172,657	100,853,267,827
7. Financial expenses	22	26	38,757,166,875	31,239,408,850
- In which: Interest expense	23		26,667,662,186	12,566,372,114
8. Selling expenses	25	27	388,946,297,058	211,569,152,680
9. General and administration expenses	26	27	62,145,764,195	60,218,235,912
10. Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))	30		372,430,467,935	207,077,115,509
11. Other income	31		1,426,253,127	247,138,047
12. Other expenses	32		135,948,144	89,014,223
13. Profit from other activities (40=31-32)	40		1,290,304,983	158,123,824
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		373,720,772,918	207,235,239,333
15. Current corporate income tax expense	51	28	15,289,324,175	3,696,451,148
16. Deferred corporate tax income	52	28	9,451,101,823	(4,737,137,414)
17. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		348,980,346,920	208,275,925,599



Ly Thi Thu Hong
Preparer



To Minh Chang
Chief Accountant



Ma Ich Hung
General Director
27 March 2026

10-C
HAI
TY T
TO,
JIT
NA
110

CASH FLOW STATEMENT (Continued)
 For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	434,782,693,683	754,056,290,945
2. Repayment of borrowings	34	(143,774,503,513)	(797,705,968,880)
3. Dividends and profits paid	36	(130,774,778,000)	(130,774,778,000)
Net cash generated by/(used in) financing activities	40	160,233,412,170	(174,424,455,935)
Net increase in cash (50=20+30+40)	50	324,391,058,875	281,283,047,416
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	715,929,348,889	431,677,642,136
Effects of changes in foreign exchange rates	61	394,152,231	2,968,659,337
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)	70	1,040,714,559,995	715,929,348,889



Ly Thi Thu Hong
 Preparer



To Minh Chang
 Chief Accountant





Ma Ich Hung
 General Director
 27 March 2026



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

Sao Ta Food Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company converted from the equitization of Soc Trang Import-Export Food Company under Decision No. 346/QĐ-TCCB02 dated 09 October 2002 of the People's Committee of Soc Trang Province (now is People's Committee of Can Tho City) and the Business Registration Certificate ("BRC") No. 2200208753 first issued by the Department of Planning and Investment of Soc Trang Province (now is Department of Planning and Investment of Can Tho City) on 19 December 2002, and the amended BRCs.

The Company's shares are officially listed and traded on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) with the stock code FMC since 07 December 2006.

The Company has its registered head office at No. 750 Vo Van Kiet Street, Phu Loi Ward, Can Tho City, Vietnam.

The total number of employees of the Company as at 31 December 2025 is 3,719 (as at 31 December 2024: 4,071).

Principal activities

The main activities of the Company are culturing, processing, preserving aqua-cultural products; trading foods and coarse agricultural products and producing, exporting agricultural products.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

Events arising during the year and up to the date of this separate financial statement that affect the Company's operations

Tariff taxes

On 2 April 2025, U.S. President Donald J. Trump signed an Executive Order imposing a 46% tariff on goods imported into the United States from Vietnam. From 5 April 2025 to 6 August 2025, President Trump and the U.S. Government implemented a temporary suspension of the reciprocal tariff application on goods imported into the United States from certain trading partners (including Vietnam), under which a tariff rate of 10% was applied.

On 31 July 2025, the United States Government issued a new Executive Order to further adjust the Reciprocal Tariff policy applied to certain trading partners (including Vietnam), increasing the tariff rate to 20%, effective from 7 August 2025 until a Bilateral Trade Agreement between the United States and Vietnam is signed.

On 20 February 2026, the U.S. Supreme Court issued a ruling rejecting the 10-50% tariffs that President Donald Trump had imposed on all goods imported into the United States. Immediately following the Supreme Court's decision, President Trump signed an executive order repealing a series of tariff orders with multiple countries under the IEEPA. However, he also announced that a 10% tariff would be applied to most goods imported into the U.S. for 150 days, with exemptions for certain items including minerals, metals, and essential energy products.

Developments and results of the anti-dumping tax review for POR 19

On 05 June 2025, the U.S. Department of Commerce announced the “Preliminary Results, Notice of Intent to Partially Revoke, and Final Partial Revocation Decision in the 2023-2024 Administrative Review of the Anti-Dumping Duty” for certain frozen warm-water shrimp products originating from Vietnam during the review period from 01 February 2023 to 31 January 2024 (“POR 19”). According to this notice, two mandatory respondents are subject to preliminary duty rates of 35.29% and 0%, respectively, with the company listed among those subject to a separate preliminary duty rate of 35.29%.

On 17 February 2026, the U.S. Department of Commerce announced the final results for the POR 19 review period. Accordingly, two mandatory respondents are subject to a combined duty rate of 25.76%. For the group of companies eligible for a separate rate but not subject to mandatory review (including the Company), the applicable duty rate is 4.58%.

The Company's Executive Board notes that the international trade environment, particularly the U.S. market, continues to carry significant fluctuations and tariff risks. Trade defence policies may change with each review period, heavily influenced by policy, legal factors, and global supply-demand developments, which could significantly impact the Company's operations, benefits, and economic obligations. Currently, the Board of Directors and Executive Board of the Company are carefully monitoring and assessing the potential impact of these issues on the Company's operations while developing policies to respond to these taxes changes.

The Company's structure

Details of the subsidiaries in which the Company holds ownership percentage and voting rights as at 31 December 2025 are as follows:

Subsidiaries	Established and operation location	Ownership percentage (%)	Voting rights ratio (%)	Principle activities
Khang An Foods Joint Stock Company	Can Tho	51.54%	51.54%	Processing and preserving aquatic products; buying and selling food, foodstuffs, preliminary processed agricultural products and producing, exporting and consuming agricultural products
Vinh Thuan Company Limited	Can Tho	99.10%	100%	Aquaculture

Details of the Company's branches as at 31 December 2025 are as follows:

No.	Branch	Location
1.	Sao Ta Foods Joint Stock Company Branch - Xuan Phu Aquaculture Enterprise	Land Plot No. 1, Map Sheet No. 13 at Tan Nam Hamlet, Vinh Phuoc Ward, Can Tho City, Vietnam
2.	Sao Ta Foods Joint Stock Company Branch - Tin An Seafood Factory	Lot N, An Nghiep Industrial Park, An Ninh Commune, Can Tho City, Vietnam
3.	Sao Ta Foods Joint Stock Company Branch - Nam An Seafood Factory (FIMEX VN)	750 Vo Van Kiet Street, Phu Loi Ward, Can Tho City, Vietnam
4.	Sao Ta Foods Joint Stock Company Branch - Sao Ta Seafood Enterprise	Lot K, An Nghiep Industrial Park, Soc Trang Ward, Can Tho City, Vietnam

Disclosure of information comparability in the separate financial statements

Comparative figures of the separate financial statements are the figures of the Company's audited separate financial statements for the year ended 31 December 2024.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The Company also prepares consolidated financial statements including the Company's separate financial statements and the financial statements of its subsidiary in another report. The separate financial statements should be read in conjunction with the Company's consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025 for complete information on the Company's operations.

Financial year

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. NEW ACCOUNTING GUIDANCE IN ISSUE

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") guiding the application of accounting regime for enterprises. Circular 99 is effective from 1 January 2026 and applies for financial years beginning on or after 1 January 2026. This Circular will supersede the following regulations:

- Circular No.200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance ("Circular 200") providing guidance on the corporate accounting regime (except for contents relating to accounting guidance for the equitization of State-owned enterprises),
- Circular No.75/2015/TT-BTC dated 18 May 2015 of the Ministry of Finance on amendments to Article 128 of Circular 200,
- Circular No.53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and adding some articles of Circular 200, and
- Circular No.195/2012/TT-BTC dated 15 November 2012 of the Ministry of Finance providing accounting guidance for investors.

The Board of Executive Officers is considering the extent of impact of the adoption of Circular 99 on the Company's financial statements for future accounting periods, beginning on or after 1 January 2026.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of Executive Officers' best knowledge, actual results may differ from those estimates.



Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments not exceeding 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity including term deposits and loans held to maturity to earn periodic interest.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for doubtful debts. Provision for doubtful debts relating to held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Equity investments in subsidiaries

A subsidiary is an entity over which the Company has control. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Interests in subsidiaries are initially recognised at cost. The Company's share of the net profit of the investee after acquisition is recognised in the income statement. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Investments in subsidiaries are carried in the balance sheet at cost less provision for impairment of such investments (if any). Provisions for impairment of investments in subsidiaries, joint ventures and associates are made when there is reliable evidence for declining in value of these investments at the balance sheet date.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Company applies perpetual method to account for inventories. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use. The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>Years</u>
Buildings and structures	03 - 15
Machinery and equipment	03 - 10
Motor vehicles	03 - 08
Office equipment	03 - 07
Others	04 - 10

In particular, for assets serving shrimp farming, annual depreciation costs are allocated to the cost of shrimp farming corresponding to each shrimp farming season.

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between net proceeds from sales or disposals of assets and their residual values and is recognised in the income statement.

Leasing

Company as lessee

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

Intangible assets and amortisation

Intangible fixed assets represent the value of land use rights and computer software and are presented at historical cost minus the value of accumulated amortisation.

Land use rights

Land use rights are recorded as intangible fixed assets when the Company is granted a land use rights certificate before 2003 in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets ("Circular 45"). Land use rights with a definite term are amortized on a straight-line basis over a period of 39 to 50 years.

Computer software

Computer software is initially recorded at purchase price and amortized on a straight-line basis over its estimated useful life of 03 to 06 years. The cost of acquiring new computer software that is not an integral part of the related hardware is capitalized and accounted for as an intangible fixed asset.

Severance allowance payable

The severance allowance for employees is accrued at the end of each reporting year for all employees having worked at the Company for full 12 months and above. Working time serving as the basis for calculating severance allowance shall be the total actual working time subtracting the time when the employees have made unemployment insurance contributions as prescribed by law, and the working time when severance allowance has been paid to the employees. The allowance made for each year of service equals to a half of an average monthly salary under the Vietnamese Labour Code, Social Insurance Code and relevant guiding documents. The average monthly salary used for calculation of severance allowance shall be adjusted to be the average of the 6 consecutive months nearest to the date of the financial statements at the end of each reporting year. The increase or decrease in the accrued amount shall be recorded in the income statement.

Owner's equity and share premium

The owner's equity shall be recorded according to the par value of the shares upon initial issuance or additional issuance.

Share premium is recognized according to the difference between the issue price and the par value of shares upon initial or additional issuance, the difference between the re-issuance price and the book value of treasury shares. Direct costs related to the additional issuance of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a reduction in share premium.

Profit distribution

The Company's net profit can be used to pay dividends to shareholders upon approval by the General Meeting of Shareholders and after reserves and funds are provided in accordance with the Company's charter and Vietnam laws.

The distributions of profit after corporate income tax are made as requested by the Board of Directors and approved by the Annual General Meeting of Shareholders.

Bonus and welfare funds

Bonus and welfare funds are set up for material reward and encouragement, bringing common benefits and improving the welfare of employees. Bonus and welfare funds are presented as a payable amount in the separate balance sheet.

Dividend

Dividend paid to common shares are determined based on the net profit realized and the dividend payment is deducted from the Company's retained earnings. Dividend are only paid when all conditions are met according to current law. Dividends payable to shareholders are recorded as payables on the separate balance sheet after the Board of Directors' decision on dividend payment and the Vietnam Securities Depository Centre's announcement of the dividend payment deadline.

Revenue recognition

Revenue from sale of goods

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from rendering of services

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several years, revenue is recognised in each year by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that year. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company
- (c) the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Sales deductions

Sales deductions include sales returns, sales discounts.

Sales deductions incurred in the same year of the related revenue from sales of products, goods and rendering of services are recorded as a deduction from the revenue of that year. In case that sales deductions for sales of products, goods or rendering of services sold in the year incurred after the balance sheet date but before the issuance of the financial statements, the Company recorded as revenue deductions for the year.

Interest and dividend

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Interest from investments is recognized when the Company has the right to receive the profit.

Dividends are recognized when the Company has right to receive dividend payments.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Company usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

CH
DN
KII
DE
VI
PA

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Cash on hand	2,183,299,724	1,064,617,850
Bank demand deposits	373,178,870,015	10,264,731,039
Cash equivalents (i)	665,352,390,256	704,600,000,000
	<u>1,040,714,559,995</u>	<u>715,929,348,889</u>

(i) As at 31 December 2025, cash equivalents reflect the value of deposit contracts at commercial banks of the Company with original terms not more than 03 months, earning interest rates at 4.75% per annum (as at 31 December 2024: from 4.4% per annum to 4.75% per annum).

6. FINANCIAL INVESTMENTS

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
a. Short-term				
Held-to-maturity investments				
Term deposits (i)	492,716,255,000	-	89,434,256,925	-
	<u>492,716,255,000</u>	<u>-</u>	<u>89,434,256,925</u>	<u>-</u>
b. Long-term				
Investments in subsidiaries				
Khang An Foods Joint Stock Company	180,400,000,000	-	180,400,000,000	-
(ii)				
Vinh Thuan Limited Company (ii)	198,692,425,225	-	198,692,425,225	-
	<u>379,092,425,225</u>	<u>-</u>	<u>379,092,425,225</u>	<u>-</u>

(i) As at 31 December 2025, term deposits reflect the value of deposit contracts at commercial banks of the Company with original terms from 03 months to 12 months and interest rates from 3.4% per annum to 6.7% per annum (as at 31 December 2024: 3.5% per annum to 4.6% per annum).

- (ii) The percentage of ownership and voting rights of the Company in its subsidiaries is presented in Note 01. The Company has not determined the fair value of these financial investments at the end of the financial year because current regulations do not have specific guidance on determining the fair value of financial investments.

The operating situation of the subsidiary during the year is as follows:

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
Khang An Foods Joint Stock Company	Operating with profit	Operating with profit
Vinh Thuan Company Limited	Operating with profit	Operating with profit

The major transactions between the Company and its subsidiary during the year are presented in Note 29.

7. TRADE RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Mazetta Company, LLC	144,181,396,713	29,287,044,087
Kangamiut Seafood A/S	35,203,950,000	-
Kyokuyo Co.,Ltd	30,153,513,098	47,928,427,170
Amanda Seafood Private Limited	27,683,603,970	53,454,802,448
Others	92,598,919,656	60,422,877,120
	<u>329,821,383,437</u>	<u>191,093,150,825</u>

The right to receive all receivables of the Company has been used as collaterals for short-term loans of the Company at commercial banks as presented in Note 17.

8. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Receivables relating to entrusted export sales	7,118,499,317	-
Interest on deposits, loans	6,097,239,201	2,889,674,156
Payments on behalf	158,844,919	151,699,651
Advances to employees	184,623,169	68,940,213
Others	7,719,855	2,920,034
	<u>13,566,926,461</u>	<u>3,113,234,054</u>

In which: Other receivables from related parties 6,719,855 1,920,034
(Details stated in Note 29)

9. INVENTORIES

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND		VND	
Finished goods	517,797,732,634	-	363,955,921,213	-
Goods on consignment	12,940,833,566	-	113,725,840,427	-
Work in progress	26,083,089,245	-	85,264,224,915	-
Raw materials	42,267,970,215	-	87,356,391,453	-
Tools, supplies and packages	18,936,645,111	-	26,794,081,293	-
Goods in transit	2,060,320,659	-	34,133,120,836	-
	<u>620,086,591,430</u>	<u>-</u>	<u>711,229,580,137</u>	<u>-</u>

All inventories, except for work in progress, of the Company have been used as collateral for short-term loans of the Company at commercial banks as presented in Note 17.

10. PREPAYMENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Current		
Tools and supplies	15,375,150,577	15,628,245,084
Car insurances	248,686,950	634,251,658
	<u>15,623,837,527</u>	<u>16,262,496,742</u>
b. Non-current		
Land use rights	90,711,197,946	68,066,959,564
Tools and supplies	19,837,687,392	32,209,369,791
Fixed asset maintenance costs	7,131,374,280	10,151,943,637
Pond renovation costs	89,900,216	368,755,025
	<u>117,770,159,834</u>	<u>110,797,028,017</u>



11. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
Opening balance	539,069,231,742	641,590,593,131	65,996,539,046	12,619,169,540	10,933,715,899	1,270,209,249,358
Additions	-	5,150,349,591	5,704,276,997	410,650,000	283,331,000	11,548,607,588
Transfer from construction in progress	20,452,279,652	-	-	-	-	20,452,279,652
Others	14,900,515,397	-	-	-	297,252,418	15,197,767,815
Disposal	-	(679,872,370)	(6,224,535,237)	-	-	(6,904,407,607)
Closing balance	574,422,026,791	646,061,070,352	65,476,280,806	13,029,819,540	11,514,299,317	1,310,503,496,806
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	236,990,103,139	415,288,701,672	46,433,276,509	10,698,490,668	5,673,319,986	715,083,891,974
Charge for the year	65,855,409,907	59,564,196,293	6,656,959,117	630,100,255	831,771,949	133,538,437,521
Disposal	-	(679,872,370)	(5,974,538,147)	-	-	(6,654,410,517)
Closing balance	302,845,513,046	474,173,025,595	47,115,697,479	11,328,590,923	6,505,091,935	841,967,918,978
NET BOOK VALUE						
Opening balance	302,079,128,603	226,301,891,459	19,563,262,537	1,920,678,872	5,260,395,913	555,125,357,384
Closing balance	271,576,513,745	171,888,044,757	18,360,583,327	1,701,228,617	5,009,207,382	468,535,577,828

As at 31 December 2025, the cost of tangible fixed assets includes fixed assets that have been fully depreciated but are still in use with a value of VND 432,524,435,673 (as at 31 December 2024: VND 382,642,595,487).

As at 31 December 2025, the remaining value of tangible fixed assets used by the Company as collateral for bank loans is VND 175,365,378,030 (as at 31 December 2024: VND 212,192,605,337) as presented in Note 17.

12. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights VND	Computer software VND	Total VND
COST			
Opening balance and Closing balance	1,085,118,900	685,096,810	1,770,215,710
ACCUMULATED DEPRECIATION			
Opening balance	445,778,663	685,096,810	1,130,875,473
Charge for the year	20,750,470	-	20,750,470
Closing balance	466,529,133	685,096,810	1,151,625,943
NET BOOK VALUE			
Opening balance	639,340,237	-	639,340,237
Closing balance	618,589,767	-	618,589,767

As at 31 December 2025, the cost of intangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use with a value of VND 685,096,810 (as at 31 December 2024: VND 685,096,810).

13. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance VND Amount/ Amount able to be paid off	Opening balance VND Amount/ Amount able to be paid off
Kyokuyo Company Limited	55,572,705,892	36,291,125,772
Van Thanh Export Packaging and Trading Co., Ltd.	5,100,976,350	4,886,182,138
Hanh Minh Thi – Long An Joint Stock Company	2,859,011,834	2,632,869,090
Others	27,317,625,851	40,733,573,138
	<u>90,850,319,927</u>	<u>84,543,750,138</u>
In which: Trade payables to related parties (Details stated in Note 29)	1,193,218,501	3,140,105,271

14. TAXES AND OTHER PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	Opening balance VND	Payable during the year VND	Paid/Offset during the year VND	Closing balance VND
Personal income tax	1,369,169,560	27,687,216,987	27,449,876,973	1,606,509,574
Corporate income tax	1,696,451,148	15,289,324,175	1,696,451,148	15,289,324,175
Other taxes and other payables	17,316,400	7,392,958,309	7,393,095,109	17,179,600
	<u>3,082,937,108</u>	<u>50,369,499,471</u>	<u>36,539,423,230</u>	<u>16,913,013,349</u>

15. ACCRUED EXPENSES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Anti-dumping duties (i)	281,983,193,315	84,623,682,545
Sample test cost	6,409,611,000	-
Reciprocal tariffs	1,935,978,425	-
Shrimp farming efficiency bonus	1,511,000,000	3,200,000,000
Raw shrimp cost	378,490,000	1,183,012,000
Others	5,047,742,492	3,908,613,130
	<u>297,266,015,232</u>	<u>92,915,307,675</u>

- (i) This represents the anti-dumping tax expenses applied to shrimp exported from the Company to the US market as required by the anti-dumping tax law of the US Department of Commerce. This expense is estimated by the Company and provisionally recorded as an expense each year corresponding to the value and timing of the shrimp export shipments to this market, with the details of the cumulative provision up to 31 December 2025, as follows:

	<u>Accrued expenses</u>
	VND
<i>For the period from 01 February 2023 to 31 January 2024</i>	41.511.637.263
<i>For the period from 01 February 2024 to 31 January 2025</i>	240.471.556.052
	<u>281.983.193.315</u>

For the period from 01 February 2023, to 31 January 2024, the Company is setting aside a provision for anti-dumping tax at a rate of 4.58%, which is the rate according to the final results from the U.S. Department of Commerce for the review period from 01 February 2023 to 31 January 2024 ("POR 19"), published on 17 February 2026.

For the period from 01 February 2024 to the end of this fiscal year, which falls under the anti-dumping tax review currently being conducted by the U.S. Department of Commerce for the period from 01 February 2024 to 31 January 2025 ("POR 20") and for which no final conclusion has been reached, as well as for the subsequent period up to 31 December 2025, the U.S. Department of Commerce has not yet conducted a review. Based on the actual situation of tariff imposition by the U.S. authorities and the developments in the outcome of the anti-dumping tax case for POR 19, the Board of Executive Officers assesses that the potential tariff situation carries a high level of risk, is continuously volatile, and unpredictable. The Company is currently setting aside an anti-dumping tax provision amounting to VND 240,471,556,052 based on reference tax rates derived from the history of previous POR periods.

For the period without a final conclusion on the anti-dumping tax rate from 01 February 2024 until the end of this fiscal year, assuming a $\pm 1\%$ change compared to the anti-dumping tax rate currently applied by the Company and assuming other factors remain unchanged, the estimated anti-dumping tax expense would increase or decrease by approximately VND 21.5 billion, and accordingly, the Company's pre-tax profit would also fluctuate by a corresponding amount.

The Vietnamese seafood industry, especially the export of shrimp to the U.S. market, is frequently affected by trade remedy measures (anti-dumping) imposed by the U.S. Department of Commerce through each administrative review period. Therefore, the Company assesses that the tax rate currently applied for POR 20 as well as the subsequent period up to 31 December 2025, appropriately reflects the competitive pricing situation of frozen warm-water shrimp originating from Vietnam exported to the U.S. market and the international trade environment, particularly the U.S. market, which continues to be prone to fluctuations. The payable tax and related tax costs will be adjusted in accordance with the final decision of the U.S. Department of Commerce in the near future.

16. OTHER PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term		
Payables relating to consignment export goods	7,118,499,317	-
Others	2,207,749,373	533,521,812
	<u>9,326,248,690</u>	<u>533,521,812</u>
b. Long-term		
Deposits	630,000,000	635,000,000
	<u>630,000,000</u>	<u>635,000,000</u>
In which: Other payables to related parties (Details stated in Note 29)	7,125,497,888	7,305,238

17. SHORT-TERM LOANS

	Opening balance		Closing balance	
	VND	Increases	In the year VND	Decreases
	Amount able to be paid off		Amount able to be paid off	
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Soc Trang Branch (i)	378,430,000,000	1,987,587,900,000	2,023,241,000,000	342,776,900,000
Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade of Vietnam - Soc Trang Branch (ii)	141,399,001,000	1,814,786,204,528	1,631,885,895,243	324,299,310,285
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Soc Trang Branch (iii)	-	230,702,987,096	86,942,006,211	143,760,980,885
	<u>519,829,001,000</u>	<u>4,033,077,091,624</u>	<u>3,742,068,901,454</u>	<u>810,837,191,170</u>

- (i) Reflection of the loan from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Soc Trang Branch under the Credit Facility Agreement No. 043/25/HDHM/ST/CRC1 dated 19 June 2025, with a term of 12 months commencing from the contract signing date. The loan is used for the purpose of supplementing working capital for production and business activities and paying for other related activities. The loan term and interest rate are defined in each debt agreement. The maximum loan term is 06 months. Interest is paid monthly, and the principal is repaid on the maturity date for each loan drawdown. The loan and other credit obligations of the Company are secured by:

- Tangible fixed assets attached to land (Note 11);
- Inventory and goods in circulation during the Company's production and business process (excluding work-in-progress) of the Company at Lot B, An Nghiep Industrial Zone (Note 9); and
- The right to claim debts from receivables under commercial contracts (Note 7).

As of 31 December 2025, the loan has a principal balance of VND 342,776,900,000 with an interest rate ranging from 2.4% to 4.5% per annum.

- (ii) Reflection of the loan from Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade of Vietnam - Soc Trang Branch under the Credit Facility Agreement No. 44046/2025-HDCVTHM/NHCT822-FIMEXVN dated 10 October 2025, with a term ending on 10 October 2026. The loan is used for the purpose of supplementing working capital for production and business activities and paying for other related activities. The loan term and interest rate are defined in each debt agreement. The maximum loan term is 06 months. Interest is paid monthly, and the principal is repaid on the maturity date for each loan drawdown. The loan and other credit obligations (including L/Cs and guarantees) are secured by:

- Tangible fixed assets attached to land (Note 11);
- Inventory of seafood in circulation (excluding work-in-progress) at the Company's warehouse, Tin An factory, and Sao Ta factory (Note 9)

As of 31 December 2025, the loan has a principal balance of VND 324,299,310,285 with the interest rate of 4% per annum

- (iii) Reflection of the loan from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Soc Trang Branch under the Credit Facility Agreement No.002/2025/677911/HĐTD dated 28 October 2025, with a term of 12 months commencing from the contract signing date, to supplement working capital, issuing letters of commitment. The maximum loan term is 06 months. The loan term and interest rate are defined in each debt agreement. Interest is paid monthly, and the principal is repaid on the maturity date for each loan drawdown. The loan and other credit obligations (including L/Cs and guarantees) are secured by inventory and goods in circulation and short-term receivables not yet secured for other loans as presented in Note 7 and Note 9. As of 31 December 2025, the loan has a principal balance of VND 143,760,980,885 with the interest rate of 3.8% per annum.

18. BONUS AND WELFARE FUND

	Current year	Prior year
	VND	VND
Opening balance	33,954,033,495	50,483,782,882
Appropriation for bonus and welfare fund in the year	31,804,648,602	31,955,682,270
Utilization of bonus and welfare funds in the year	(55,374,615,889)	(48,485,431,657)
Closing balance	10,384,066,208	33,954,033,495

19. LONG-TERM PAYABLE PROVISIONS

The balance of the long-term provisions payable amounting to VND 9,392,424,750 (as at 31 December 2024: VND 9,802,600,250) relates to severance allowances payable, which were provided for in accordance with the accounting policy presented in Note 4.

20. OWNERS' EQUITY

Movement in owners' equity

	Owners' contributed capital	Share premium	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND
For the year ended 31 December 2024				
Prior year's opening balance	653,888,890,000	593,681,126,002	754,940,246,565	2,002,510,262,567
Profit for the year	-	-	208,275,925,599	208,275,925,599
Dividend declared	-	-	(130,777,778,000)	(130,777,778,000)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(31,955,682,270)	(31,955,682,270)
Prior year's closing balance	653,888,890,000	593,681,126,002	800,482,711,894	2,048,052,727,896
For the year ended 31 December 2025				
Current year's opening balance	653,888,890,000	593,681,126,002	800,482,711,894	2,048,052,727,896
Profit for the year	-	-	348,980,346,920	348,980,346,920
Dividend declared (i)	-	-	(130,777,778,000)	(130,777,778,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (ii)	-	-	(31,804,648,602)	(31,804,648,602)
Current year's closing balance	653,888,890,000	593,681,126,002	986,880,632,212	2,234,450,648,214

- (i) The Company has paid 2024 cash dividends at the rate of 20%/par value (equivalent to VND 2,000/share) with the last registration date being 15 May 2025 according to Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders No. 025/NQ-DHDCD dated 18 April 2025 and Resolution of the Board of Directors No. 02/NQ.HĐQT.25 dated 24 April 2025.
- (ii) Reflects the amount of bonus and welfare fund allocation from after-tax profit in 2024 according to Resolution of the Company's 2024 Annual General Meeting of Shareholders No. 025/NQ-DHDCD dated 18 April 2025.

Shares

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Number of shares issued to the public	65,388,889	65,388,889
<i>Ordinary shares</i>	65,388,889	65,388,889
Number of outstanding shares in circulation	65,388,889	65,388,889
<i>Ordinary shares</i>	65,388,889	65,388,889

Common stock has a par value of VND 10,000/share. Each common share corresponds to one voting right at the Company's shareholder meetings. Shareholders receive dividends declared by the Company at each specific time. All common shares have the same priority with respect to the Company's remaining assets.

Charter capital

According to the 26th amended Business Registration Certificate dated 06 March 2026, the Company's charter capital is VND 653,888,890,000. As of 31 December 2025, the charter capital has been fully contributed by shareholders as follows:

	Contributed capital			
	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	VND	%	VND	%
The PAN Group Joint Stock Company	246,846,780,000	37.75	246,846,780,000	37.75
CP Vietnam Livestock Joint Stock Company	162,818,330,000	24.90	162,818,330,000	24.90
Bentre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company	80,890,000,000	12.37	80,890,000,000	12.37
Others	<u>163,333,780,000</u>	<u>24.98</u>	<u>163,333,780,000</u>	<u>24.98</u>
Total	<u>653,888,890,000</u>	<u>100.00</u>	<u>653,888,890,000</u>	<u>100.00</u>

21. OFF-BALANCE-SHEET ITEMS

Custodied assets

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Fair Trade Fund (VND)	18,967,503	-
Fair Trade Fund (USD)	309,365	133,964

Reflects the bank deposit belonging to the Fair Trade fund, which the Company opens and manages based on the authorization agreement with the Fair Trade Fund Management Team representing the Company's employees.

Foreign currencies

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
United States Dollar (USD)	13,954,602	149,093
Japanese Yen (JPY)	257,247	228,520
Euro (EUR)	6,423	134

250
 NH
 TY
 M T
 LOI
 ET
 HO H

Lease commitments

Total future minimum lease payments under non-cancelable operating leases for each term:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Within one year	3,526,218,923	2,228,447,447
In the second to fifth year inclusive	13,766,077,878	9,921,926,060
After five years	97,138,921,015	84,394,366,311
	<u>114,431,217,816</u>	<u>96,544,739,817</u>

These operating leases reflect the Company's land leases.

22. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICE RENDERED

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Sales of merchandise and services		
In which:		
Seafood sales (i)	5,476,594,329,939	4,876,747,704,399
Export consignment services sales	159,000,000	93,000,000
	<u>5,476,753,329,939</u>	<u>4,876,840,704,399</u>

Deductions

Sales returns	3,542,470,375	7,178,309,750
Sales discounts	14,776,722	188,697,380
	<u>3,557,247,097</u>	<u>7,367,007,130</u>

In which: Revenue from related parties
(Details stated in Note 29)

40,245,684,000 **13,858,939,000**

(i) The structure of seafood sales revenue by market region of the Company is as follows:

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Domestic sales	839,253,859,302	773,280,880,882
Export sales	4,637,340,470,637	4,103,466,823,517
<i>In which:</i>		
<i>The US market</i>	1,871,303,015,059	1,309,267,687,314
<i>The Japanese market</i>	1,469,695,358,447	1,588,088,494,621
<i>The UK market</i>	136,017,596,898	190,966,581,280
<i>Other markets</i>	1,160,324,500,233	1,015,144,060,302
	<u>5,476,594,329,939</u>	<u>4,876,747,704,399</u>

23. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Cost of seafood	4,742,439,559,436	4,460,130,052,145
Cost of export consignment services	159,000,000	93,000,000
	<u>4,742,598,559,436</u>	<u>4,460,223,052,145</u>

24. OPERATING COST AND EXPENSE BY NATURE

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Raw materials and consumables	3,883,496,786,615	3,583,508,012,772
Labour costs	618,814,262,926	562,558,061,621
Depreciation and amortisation of fixed assets	133,559,187,991	135,467,670,325
Out-sourced services	167,952,251,092	187,194,078,987
Other monetary expenses	383,743,800,954	182,433,219,865
	<u>5,187,566,289,579</u>	<u>4,651,161,043,570</u>

25. FINANCIAL INCOME

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Foreign exchange gain	55,539,738,985	62,109,004,032
Dividend	36,080,000,000	21,648,000,000
Interest income	40,062,433,672	17,096,263,795
	<u>131,682,172,657</u>	<u>100,853,267,827</u>

In which: Financial income from related parties
(Details stated in Note 29)

36,080,000,000	23,812,054,795
-----------------------	-----------------------

26. FINANCIAL EXPENSES

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Interest expense	26,667,662,186	12,566,372,114
Foreign exchange loss	12,089,504,689	18,673,036,736
	<u>38,757,166,875</u>	<u>31,239,408,850</u>

27. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Selling expenses		
Transportation costs	97,060,965,942	116,978,984,675
Anti-dumping tax costs (i)	192,786,350,285	46,191,935,873
Countervailing Duty tax costs (ii)	40,795,981,113	6,869,750,414
Depreciation	5,724,419,434	6,102,541,501
Commission costs	2,548,118,933	1,394,242,444
Labour costs	4,493,467,655	4,249,758,561
Others	45,536,993,696	29,781,939,212
	<u>388,946,297,058</u>	<u>211,569,152,680</u>
General and administration expenses		
Labor costs	40,648,760,651	36,060,036,666
Taxes, charges and fees	7,331,417,710	6,563,707,979
Out-sourced services	3,133,115,459	3,886,473,576
Depreciation and amortisation	417,603,023	768,164,216
Others	10,614,867,352	12,939,853,475
	<u>62,145,764,195</u>	<u>60,218,235,912</u>

- (i) This represents the anti-dumping duties provisionally accrued during the year, detail as presented in Note 15.
- (ii) This represents the countervailing duty cost recognised at the rate of 2.84% applied when exporting shrimp to the U.S. market as required by the US Department of Commerce regarding countervailing duty.

28. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	15,289,324,175	3,696,451,148
Deferred corporate tax (income)/expense	9,451,101,823	(4,737,137,414)
Total current corporate income tax expense	<u>24,740,425,998</u>	<u>(1,040,686,266)</u>

Current corporate income tax expense includes only current corporate income tax expense calculated on taxable income for the current year and is calculated as follows:

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Profit before tax	373,720,772,918	207,235,239,333
Adjustments for taxable profit		
Add: Upward adjustments	201,728,214,289	51,290,170,308
- Non-deductible expenses	2,943,822,259	3,918,796,186
- Temporary differences	198,784,392,030	47,371,374,122
Less: Downward adjustments	36,080,000,000	21,648,000,000
- Non-taxable income	36,080,000,000	21,648,000,000
Taxable profit	539,368,987,207	236,877,409,641
Tax-exempt income	387,932,212,857	200,160,036,208
Income with 10% tax incentives	149,980,306,948	36,470,235,386
Income subject to normal tax rate 20%	1,456,467,402	247,138,047
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	<u>15,289,324,175</u>	<u>3,696,451,148</u>

According to current tax regulations, the Company and its subsidiaries enjoy the following corporate income tax incentives:

- For agricultural and aquatic product activities in particularly difficult areas (including Tin An Seafood Enterprise, Sao Ta Seafood Enterprise, and Xuan Phu Aquaculture Enterprise), the Company and its subsidiaries are exempted from corporate income tax throughout the entire period of operation; and
- For aquatic product activities in difficult areas (including the Company's Office and Nam An Seafood Enterprise), the Company enjoys a tax rate of 10% throughout the entire period of operation.

Income arising from the remaining business activities of the Company and its subsidiaries is subject to the normal tax rate of 20%.

29. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the year:

Related parties	Relationship
The PAN Group Joint Stock Company	Ultimate Parent Company Major Shareholder
C.P. Vietnam Livestock Joint Stock Company	Major Shareholder
Bentre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company	Major Shareholder, Affiliate
Khang An Foods Joint Stock Company	Subsidiary
Vinh Thuan Company Limited	Subsidiary
Long An Food Processing Export Joint Stock Company	Affiliate
584 Nha Trang Seaproducts Joint Stock Company	Affiliate
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company	Affiliate
PAN Food Joint Stock Company	Affiliate



During the year, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Sales of goods	40,245,684,000	13,858,939,000
Khang An Foods Joint Stock Company	37,977,740,000	9,197,316,000
Bentre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company	2,267,944,000	4,661,623,000
Purchase of goods	341,964,457,489	411,258,691,319
C.P. Vietnam Livestock Joint Stock Company	315,596,548,100	376,690,314,350
Vinh Thuan Company Limited	24,282,187,005	28,260,069,656
Khang An Foods Joint Stock Company	1,190,501,550	5,810,628,600
Bentre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company	500,000,000	-
584 Nha Trang Seaproducts Joint Stock Company	255,922,222	268,954,955
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company	86,666,667	-
Long An Food Processing Export Joint Stock Company	52,631,945	228,723,758
Dividends paid	98,111,022,000	98,111,022,000
The PAN Group Joint Stock Company	49,369,356,000	49,369,356,000
C.P. Vietnam Livestock Joint Stock Company	32,563,666,000	32,563,666,000
Bentre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company	16,178,000,000	16,178,000,000
Dividends received	36,080,000,000	21,648,000,000
Khang An Foods Joint Stock Company	36,080,000,000	21,648,000,000
Received on behalf	804,695,319,758	385,593,135,462
Khang An Foods Joint Stock Company	804,695,319,758	385,593,135,462
Payment on behalf	122,066,111,153	18,627,937,785
Khang An Foods Joint Stock Company	122,066,111,153	18,627,937,785
Receive payment on behalf	332,648,400	-
Bentre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company	332,648,400	-
Recollection of lending	-	217,000,000,000
PAN Food Joint Stock Company	-	217,000,000,000
Lending interests	-	2,164,054,795
PAN Food Joint Stock Company	-	2,164,054,795

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Other short-term receivables	6,719,855	1,920,034
Khang An Foods Joint Stock Company	6,719,855	1,920,034
Short-term trade payables	1,193,218,501	3,140,105,271
C.P. Vietnam Livestock Joint Stock Company	859,980,000	2,598,400,000
584 Nha Trang Seaproducts Joint Stock Company	276,396,000	290,471,351
Long An Food Processing Export Joint Stock Company	56,842,501	251,233,920
Other short-term payables	7,125,497,888	7,305,238
Khang An Foods Joint Stock Company	7,125,497,888	7,305,238

Remunerations, salaries and other income paid to the Company's Board of Directors, the Board of Executive Officers and others management, the Board of Supervisors during the year was as follows:

Name	Current year	Prior year
	VND	VND
Mr. Ho Quoc Luc	2,027,194,000	1,994,503,000
Mrs. Nguyen Thi Tra My	544,000,000	544,000,000
Mr. Pham Hoang Viet	2,079,804,000	1,997,933,000
Mr. To Minh Chang	1,454,848,000	1,438,423,000
Mr. Nguyen Van Khai	408,000,000	358,000,000
Mr. Adisak Torsakul	-	277,000,000
Mr. Boonlap Watcharawanitchakul	408,000,000	81,000,000
Ms. Trieu Mai Lan	767,523,000	657,513,000
Ms. Luu Nguyen Truc Dung	862,842,000	822,631,000
Mr. Ly Thai Hung	892,240,000	746,975,000
Ms. Ly Thi Kim Yen	234,000,000	204,000,000
Mr. Hoang Thanh Vu	1,472,744,000	1,525,161,000
Mr. Ma Ich Hung	1,171,205,000	1,178,566,000
Ms. Le Ngoc Huong	1,041,375,000	1,056,753,000
Mr. Nguyen Moc Khiem	1,120,807,000	466,291,000
	14,484,582,000	13,348,749,000

30. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE CASH FLOW STATEMENT

Additional information for non-cash items

Cash payments for fixed asset purchases and construction in progress during the year do not include VND 458,438,000 (2024: VND 852,385,277), which represents the amount spent on purchasing fixed assets and construction in progress that were incurred during the year but have not been paid. Therefore, a corresponding amount has been adjusted in the changes in payables.

Cash received from loan interest, dividends, and profit distributions does not include VND 6,097,239,201 (2024: VND 2,889,674,156), which is the bank deposit interest accrued during the year but not yet received. Therefore, a corresponding amount has been adjusted in the changes in receivables.

The actual borrowing amount and principal repaid during the year

The cash received from borrowing and the principal repaid do not include VND 3,598,294,397,941 (2024: VND 2,544,404,285,764), which represents the amount received and repaid for loans with a maturity of less than 3 months.

31. SUBSEQUENT EVENTS

No other significant events have occurred after the end of the financial year that require adjustment or presentation in the Company's separate financial statements.



Ly Thi Thu Hong
Preparer



To Minh Chang
Chief Accountant



Ma Ich Hung
General Director
27 March 2026

